

Số: 166 /CV-CKCT02

V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

2. **Mã chứng khoán:** CTS

3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

4. **Điện thoại:** 043.9741964

Fax: 043.9746821

5. **Người thực hiện công bố thông tin:**

Họ và tên: **Phan Hải Sâm**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0904214000

Điện thoại cơ quan: 024. 39785553

Fax: 024. 39746821

Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018.

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:** vietinbanksc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

Tháng 7 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 39

1
CỔ
CỔ
HỮU
NG
ĐN
VI
TH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.167.038.449.063	1.734.816.822.264
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.018.366.298.898	1.637.416.630.916
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		22.839.950.357	15.072.569.250
1.1. Tiền	111.1	5	22.839.950.357	10.072.569.250
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			5.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7*	805.184.954.668	418.256.824.185
3. Các khoản cho vay	114	7	725.481.652.560	658.980.679.063
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	434.001.960.002	507.498.747.644
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(5.005.659.017)	(4.623.081.434)
6. Các khoản phải thu	117	8	30.352.808.362	34.803.860.502
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		30.352.808.362	1.453.860.502
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		13.986.631.190	
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày	117.4		16.366.177.172	1.453.860.502
7. Trả trước cho người bán	118	9	1.670.656.554	124.325.461
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.801.820.102	7.286.672.386
9. Các khoản phải thu khác	122		38.155.310	16.033.859
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		148.672.150.165	97.400.191.348
1. Tạm ứng	131		40.000.000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		100.238.000	23.427.040
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	947.231.007	937.676.667
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		33.518.369	10.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		14.910.375	
6. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138		147.536.252.414	96.429.087.641
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		132.138.080.726	103.436.355.259
I. Tài sản cố định	220		75.561.528.308	46.443.962.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.723.744.049	7.985.004.234
- Nguyên giá	222		48.288.760.466	31.561.260.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(25.565.016.417)	(23.576.256.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	52.837.784.259	38.458.958.311
- Nguyên giá	228		72.601.997.756	56.888.997.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19.764.213.497)	(18.430.039.445)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	15		27.833.900.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		56.576.552.418	29.158.492.714
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	2.256.352.567	905.582.587
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		32.679.007.578	8.160.488.637
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	19.622.398.824	17.166.195.325
5. Lợi thế thương mại	256	10	1.814.865.449	2.722.298.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.299.176.529.789	1.838.253.177.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.071.464.757.319	667.379.742.694
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		836.582.559.719	658.020.931.256
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		645.812.020.000	509.536.400.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	645.812.020.000	509.536.400.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.622.004.223	3.855.926.278
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	11	7.323.540.848	21.081.522.031
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		958.750.000	741.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	7.714.860.620	9.395.345.030
6. Phải trả người lao động	323		6.775.018.238	9.542.814.091
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92.164.467	
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	4.845.122.981	1.351.220.024
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		476.644.006	633.836.138
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.160.578.563	1.191.780.857
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.753.173.392	4.186.473.392
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332		152.048.682.381	96.503.863.415
II. Nợ phải trả dài hạn	340		234.882.197.600	9.358.811.438
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		200.000.000.000	
Trái phiếu phát hành dài hạn	346a		200.000.000.000	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1.305.436.371	957.884.493
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		33.576.761.229	8.400.926.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.227.711.772.470	1.170.873.434.829
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.227.711.772.470	1.170.873.434.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		982.467.130.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		976.529.360.000	976.529.360.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		976.529.360.000	976.529.360.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.193.512.734	6.193.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.717.102.025	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		30.717.102.025	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		183.810.437.790	137.399.065.397
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		191.959.361.190	148.177.250.169
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8.148.923.400)	(10.778.184.772)
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.227.711.772.470	1.170.873.434.829
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.299.176.529.789	1.838.253.177.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		976.162.360.000	976.162.360.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		681.106.230.000	357.887.060.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		75.505.160.000	77.914.830.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			7.477.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		440.592.440.000	552.181.570.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		4.264.010.000	120.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.202.849.890.000	19.738.138.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		14.969.336.810.000	15.834.656.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		568.264.630.000	1.013.021.440.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.179.279.570.000	862.665.050.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.425.551.590.000	1.735.148.950.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		60.417.290.000	292.646.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		535.002.430.000	575.149.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		534.964.430.000	575.111.540.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		64.445.690.000	285.236.370.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		602.100.000	0
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		46.180.110.000	9.398.340.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/6/2018	01/01/2018
7. Tiền gửi của khách hàng	026		795.478.163.531	621.637.437.582
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	24.1	515.406.598.334	269.965.025.660
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24.1	273.089.862.624	346.572.024.999
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	24.1	1.455.466.582	1.294.189.134
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		1.427.238.676	1.225.929.959
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		28.227.906	68.259.175
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	24.2	5.526.235.991	3.806.197.789
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		789.951.927.540	617.831.239.793
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	24.3	789.436.180.823	617.396.082.251
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	24.3	515.746.717	435.157.542
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	24.3	5.526.235.991	3.806.197.789

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018	Từ 1/4/2017	Từ 1/1/2018	Từ 1/1/2017
			đến 30/6/2018	đến 30/6/2017	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		94.863.559.068	26.777.147.608	167.552.044.332	37.941.931.871
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	18.1	27.793.747.645	19.917.782.230	33.705.272.839	26.534.418.237
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		64.313.235.250	8.103.463.756	125.879.171.420	8.103.463.756
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	18.2	2.756.576.173	(1.244.098.378)	7.967.600.073	3.304.049.878
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.2	19.530.074.673	14.591.156.330	39.420.856.463	26.754.157.012
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	18.2	19.659.066.312	13.011.099.022	29.825.066.314	19.061.755.796
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18.3	14.692.882.311	10.311.995.643	34.983.672.215	18.952.348.317
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	18.3	120.000.000		160.000.000	398.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18.3	4.091.928.469	7.315.616.651	6.473.134.466	13.316.155.409
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	18.3	1.360.727.272	3.180.448.181	5.330.727.271	18.320.211.818
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	18.3	63.452.758	90.071.744	142.247.774	156.680.882
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		154.381.690.863	75.277.535.179	283.887.748.835	134.901.241.105

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	18.1	94.567.508.999	2.310.810	126.013.330.301	2.823.220
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		1.553.139.540	2.310.810	3.420.735.596	2.823.220
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		93.014.369.459		122.592.594.705	
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		195.290.879	3.946.161.169	382.577.583	3.362.916.555
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.263.477.146	934.096.696	2.374.058.763	1.593.769.107
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.687.627.383	7.449.286.263	17.447.895.877	13.450.059.265
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		120.000.000		120.000.000	
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.000.260.762	4.353.219.138	9.263.908.897	7.817.589.610
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.765.688.497	2.217.202.549	3.824.779.501	4.005.182.443
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		453.716.358	453.716.358	907.432.716	907.432.716
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		111.053.570.024	19.355.992.983	160.333.983.638	31.139.772.916
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	19	204.697.879	228.310.772	1.478.371.659	1.219.304.043
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44				220.470	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	19	204.697.879	228.310.772	1.478.592.129	1.219.304.043

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

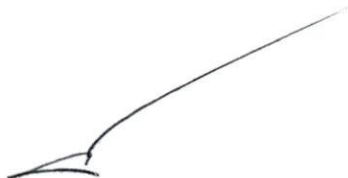
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	20	14.900.176.243	1.178.913.334	26.739.025.820	3.481.657.506
4.2. Chi phí tài chính khác	55	20				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	20	14.900.176.243	1.178.913.334	26.739.025.820	3.481.657.506
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	12.647.263.808	10.188.299.544	23.628.285.490	18.946.952.160
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		15.985.378.667	44.782.640.090	74.665.046.016	82.552.162.566
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71	22	39.526.411	30.604.906	99.095.821	284.825.361
7.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	22	39.526.411	30.604.906	99.095.821	284.825.361
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		16.024.905.078	44.813.244.996	74.764.141.837	82.836.987.927
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		44.726.039.287	36.709.781.240	71.477.565.122	74.733.524.171
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(28.701.134.209)	8.103.463.756	3.286.576.715	8.103.463.756
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	23	790.579.687	6.838.273.391	11.496.008.822	14.022.436.408
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		6.530.806.529	6.838.273.391	10.838.693.479	14.022.436.408
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(5.740.226.842)		657.315.343	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		15.234.325.391	37.974.971.605	63.268.133.015	68.814.551.519
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		156	389	648	705
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		156	389	648	705

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Đào Thị Yến
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	74.764.141.837	82.836.987.927
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(1.389.253.760)	7.688.468.899
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.322.934.237	1.898.826.155
- Các khoản dự phòng	04	382.577.583	4.262.578.269
- Chi phí lãi vay	06	26.739.025.820	3.481.657.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.480.983.038)	(1.223.149.498)
- Dự thu tiền lãi	08	(30.352.808.362)	(731.443.533)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	122.592.594.705	(899.661.714)
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	122.592.594.705	(899.661.714)
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(125.879.171.420)	(8.103.463.756)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(125.879.171.420)	(8.103.463.756)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(407.068.367.486)	(211.104.664.806)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(383.641.553.768)	35.906.438.003
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(66.500.973.497)	(149.203.984.930)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	73.496.787.642	4.029.932.900
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	33.889.065.128	1.061.670.255
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	3.484.852.284	2.738.898.816
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(1.591.970.913)	169.230.744
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(116.810.960)	(157.607.585)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(452.891.604)	946.599.829
- Thuế TNDN đã nộp	43	(11.160.845.841)	(15.395.273.418)
- Lãi vay đã trả	44	(23.245.122.863)	(6.269.346.266)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(21.151.683.238)	(72.105.679.371)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	92.164.467	(37.413.461)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.373.242.423)	810.692.118
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(11.579.636.434)	(4.709.563.805)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	376.157.452	(5.771.223.621)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	10.940.940.581	4.789.972.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(8.533.603.499)	(7.908.007.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(336.980.056.124)	(129.582.333.450)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	2.553.180.000	(10.815.150.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	2.390.909	3.845.455
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(51.107.164.773)	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.478.592.129	1.219.304.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(47.073.001.735)	(9.592.000.502)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	4.010.136.748.966	495.281.156.071
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2	4.010.136.748.966	495.281.156.071
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.618.316.310.000)	(585.281.156.071)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(3.618.316.310.000)	(585.281.156.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	391.820.438.966	(90.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	7.767.381.107	(229.174.333.952)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	15.072.569.250	256.905.258.905
- Tiền	101.1	10.072.569.250	136.905.258.905
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5.000.000.000	120.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	22.839.950.357	27.730.924.953
- Tiền	103.1	22.839.950.357	27.730.924.953
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	25.019.093.103.770	14.459.898.537.709
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(31.589.861.530.465)	(14.380.921.743.763)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	6.747.763.971.309	
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(4.874.856.867)	(5.411.269.729)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.690.206.987.800	1.906.816.511.188
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.688.486.949.598)	(1.905.652.209.870)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	173.840.725.949	74.729.825.535
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	269.965.025.660	120.927.024.249
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	346.572.024.999	53.365.356.885
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.294.189.134	961.886.157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.806.197.789	3.118.356.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	795.478.163.531	253.102.449.086
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	795.478.163.531	253.102.449.086
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	515.406.598.334	186.223.577.844
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	273.089.862.624	61.373.091.652
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.455.466.582	1.223.122.012
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	5.526.235.991	4.282.657.578

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		01/01/2017	01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		30/06/2017	30/06/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.069.742.601.808	1.170.873.434.829	77.132.616.849	(17.026.719.452)	73.695.098.263	(16.856.760.622)	1.129.848.499.205	1.227.711.772.470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		910.190.340.630	982.467.130.630	-	-	-	-	910.190.340.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		904.237.570.000	976.529.360.000					904.237.570.000	976.529.360.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.208.512.734	6.193.512.734					6.208.512.734	6.193.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)					(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665		5.213.482.624		25.503.619.401	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665		5.213.482.624		25.503.619.401	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối		116.863.087.706	137.399.065.397	68.814.551.519	(17.026.719.452)	63.268.133.015	(16.856.760.622)	168.650.919.773	183.810.437.790
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		133.226.107.144	148.177.250.169	59.811.426.049	(17.026.719.452)	60.638.871.643	(16.856.760.622)	176.010.813.741	191.959.361.190
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.363.019.438)	(10.778.184.772)	9.003.125.470		2.629.261.372		(7.359.893.968)	(8.148.923.400)
		1.069.742.601.808	1.170.873.434.829	77.132.616.849	(17.026.719.452)	73.695.098.263	(16.856.760.622)	1.129.848.499.205	1.227.711.772.470

Đào Thị Yên
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210. hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2018
	Đến 30/06/2018
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	118.104.316	89.039.969
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	22.625.434.341	9.918.983.151
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	96.411.700	64.546.130
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.000.000.000
	22.839.950.357	15.072.569.250

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	<u>KLGD thực hiện</u> <u>từ 1/4/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>	<u>GTGD thực hiện</u> <u>từ 1/4/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	55.341.434	3.174.033.618.100
Cổ phiếu	28.561.434	292.824.498.100
Trái phiếu	26.780.000	2.881.209.120.000
Của nhà đầu tư	322.434.429	9.392.079.969.400
Cổ phiếu	321.818.839	9.368.513.091.400
Trái phiếu	606.000	23.566.878.000
Chứng chỉ quỹ	9.590	141.878.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	580.177.191.947	536.263.355.390	277.080.449.441	266.863.548.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	239.821.645.670	268.921.599.278	159.276.834.408	151.393.275.905
Tổng cộng	819.998.837.617	805.184.954.668	436.357.283.849	418.256.824.185
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	không áp dụng	73.496.787.642	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	430.000.000.000	không áp dụng	430.000.000.000	không áp dụng
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng cộng	434.001.960.002	-	507.498.747.644	-
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay	725.481.652.560	không áp dụng	658.980.679.063	không áp dụng
Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin	(5.005.659.017)	(5.005.659.017)	(4.623.081.434)	(4.623.081.434)
Tổng cộng	725.481.652.560	-	658.980.679.063	-

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính từ ngày 1/4 đến 30/6/2018

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
I		819,998,837,617	805,184,954,668	64,313,235,250	(93,014,369,459)
	1. Cổ phiếu	819,998,837,617	805,184,954,668	64,313,235,250	(93,014,369,459)
II	Các khoản cho vay và phải thu	725,481,652,560	không áp dụng		
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	434,001,960,002	không áp dụng		
	Tổng cộng	1,979,482,450,179		64,313,235,250	(93,014,369,459)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(5.005.659.017)	(4.623.081.434)
	(5.005.659.017)	(4.623.081.434)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.352.808.362	1.453.860.502
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu niêm yết	349.305.000	
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	13.637.326.190	
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	193.665.756	7.210.959
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	16.172.511.416	1.444.566.210
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn		2.083.333
2. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.801.820.102	7.286.672.386
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	115.444.312	603.372.209
<i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i>	-	-
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	1.850.701.457	5.365.701.457
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	1.791.636.776	998.399.429
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	-	48.828.366
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	44.037.557	270.370.925
3. Phải thu khác	38.155.310	16.033.859
	34.192.783.774	8.756.566.747
<i>Trong đó:</i>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	34.192.783.774	8.756.566.747

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Trả trước cho người bán	1.670.656.554	124.325.461
	1.670.656.554	124.325.461

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	947.231.007	937.676.667
	947.231.007	937.676.667
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	1.814.865.449	2.722.298.165
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.256.352.567	905.582.587
Tổng cộng	4.071.218.016	3.627.880.752

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u>
	VND
Tại ngày 1/1/2018	2.722.298.165
Trích trong kì	(907.432.716)
Tại ngày 30/6/2018	<u>1.814.865.449</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.890.829.636	17.454.017.055	7.286.300.857	1.891.372.918	38.740.000	31.561.260.466
Mua trong kỳ	-	14.265.900.000	2.461.600.000	-	-	16.727.500.000
Số cuối quý	4.890.829.636	31.719.917.055	9.747.900.857	1.891.372.918	38.740.000	48.288.760.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.304.793.317	14.910.031.085	4.753.751.218	1.568.940.612	38.740.000	23.576.256.232
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	1.143.838.611	1.087.969.636	69.419.718	-	2.668.040.185
Số cuối quý	2.671.605.537	16.053.869.696	5.162.440.854	1.638.360.330	38.740.000	25.565.016.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối quý	2.219.224.099	15.666.047.359	4.585.460.003	253.012.588	-	22.723.744.049
Số đầu năm	2.586.036.319	2.543.985.970	2.532.549.639	322.432.306	-	7.985.004.234

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.783.923.520 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	39.439.384.884	17.449.612.872	56.888.997.756
Mua trong kỳ	-	15.668.000.000	15.668.000.000
Tăng khác	-	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối quý	39.439.384.884	33.162.612.872	72.601.997.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.403.460.783	16.026.578.662	18.430.039.445
Khấu hao trong kỳ	395.198.184	938.975.868	1.334.174.052
Số dư cuối quý	2.798.658.967	16.965.554.530	19.764.213.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối quý	36.640.725.917	16.197.058.342	52.837.784.259
0	37.035.924.101	1.423.034.210	38.458.958.311

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 1/1/2018 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	27.833.900.000
	-	27.833.900.000

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 1/1/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	8.809.768.267
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.182.783.935	5.201.986.947
	19.622.398.824	17.166.195.325

15. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/04/2018	Giảm trong quý II	Tăng trong quý II	Số dư tại ngày 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	767.414.500.000	1.852.276.310.000	1.730.673.830.000	645.812.020.000
Tổng cộng	767.414.500.000	1.852.276.310.000	1.730.673.830.000	645.812.020.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có giá trị định giá là 624.131.714.816 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Cổ phiếu	532.131.714.816	148.038.088.643
Trái phiếu	92.000.000.000	100.000.000.000
	<u>624.131.714.816</u>	<u>248.038.088.643</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.133.997.999	906.012.442
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	852.799.840	1.082.815.640
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.635.206.384	1.867.098.196
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	771.574.800	92.914.800
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	-	638.816.120
<i>Khác</i>	863.631.584	645.224.174
	<u>3.622.004.223</u>	<u>3.855.926.278</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u> VND	<u>Tại ngày 1/1/2018</u> VND
Thuế GTGT phải nộp	19.226.761	999.318.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.530.806.529	6.852.958.891
Thuế thu nhập cá nhân	1.164.827.330	1.543.067.168
	<u>7.714.860.620</u>	<u>9.395.345.030</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/04/2017	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	147.702.667.620	1.100.582.181.722
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	37.974.971.605	37.974.971.605
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.159.032.665	4.159.032.665	(8.318.065.330)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.708.654.122)	(8.708.654.122)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	168.650.919.773	1.129.848.499.205
Tại ngày 01/04/2018	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	168.576.112.399	1.212.477.447.079
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	15.234.325.391	15.234.325.391
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.810.437.790	1.227.711.772.470

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	97.652.936	976.529.360.000	97.652.936	976.529.360.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.652.936	976.529.360.000	97.652.936	976.529.360.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.616.236	976.162.360.000	97.616.236	976.162.360.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	148.177.250.169
Lãi đã thực hiện kỳ này	60.638.871.643
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	(5.213.482.624)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.213.482.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(6.429.795.374)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối quý	191.959.361.190

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 1/4/2018 đến 30/6/2018	Lãi bán chứng khoán từ 1/4/2017 đến 30/6/2017
1	Cổ phiếu niêm yết	1.862.460	84.821.320.500	58.331.592.950	26.489.727.550	3.214.193.430
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	14.639.655.100
3	Trái phiếu niêm yết	5.270.000	576.737.510.000	576.654.710.000	82.800.000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	2.063.933.700
5	Công cụ thị trường tiền tệ				1.221.220.095	
					27.793.747.645	19.917.782.230

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán từ 1/4/2018 đến 30/6/2018	Lỗ bán chứng khoán từ 1/4/2017 đến 30/6/2017
1	Cổ phiếu niêm yết	250.880	2.462.387.600	2.540.221.710	77.834.110	2.310.810
2	Công cụ thị trường tiền tệ				1.475.305.430	
					1.553.139.540	2.310.810

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05-CTCK

20.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường / Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/03/2018	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Giá trị đánh giá lại
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	819.998.837.617	805.184.954.668	(14.813.882.949)	13.887.251.260	(93.014.369.459)	805.184.954.668
1 Cổ phiếu niêm yết	580.177.191.947	536.263.355.390	(43.913.836.557)	15.879.597.553	(85.441.399.420)	536.263.355.390
1.1 Cổ phiếu giảm giá	391.055.680.855	329.863.346.200	(61.192.334.655)	24.249.064.765	(85.441.399.420)	329.863.346.200
<i>Công ty cổ phần Kiên Hùng</i>	<i>14.510.892.000</i>	<i>13.870.156.400</i>	<i>(640.735.600)</i>	<i>30.401.000</i>	<i>(671.136.600)</i>	<i>13.870.156.400</i>
<i>CTCP Hoàng Anh Gia Lai</i>	<i>178.759.377.490</i>	<i>136.899.194.770</i>	<i>(41.860.182.720)</i>	<i>(20.844.484.600)</i>	<i>(21.015.698.120)</i>	<i>136.899.194.770</i>
<i>CTCP Tập đoàn Hoa Sen</i>	<i>21.174.406.840</i>	<i>9.522.288.600</i>	<i>(11.652.118.240)</i>	<i>(4.862.727.340)</i>	<i>(6.789.390.900)</i>	<i>9.522.288.600</i>
<i>CTCP NAFOODS GROUP</i>	<i>6.584.900.000</i>	<i>4.987.290.000</i>	<i>(1.597.610.000)</i>	<i>(862.700.000)</i>	<i>(734.910.000)</i>	<i>4.987.290.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>11.069.716.880</i>	<i>9.408.551.000</i>	<i>(1.661.165.880)</i>	<i>1.391.190.470</i>	<i>(3.052.356.350)</i>	<i>9.408.551.000</i>
<i>CTCP Đầu tư C.E.O</i>	<i>45.182.723.800</i>	<i>57.102.592.800</i>	<i>11.919.869.000</i>	<i>15.380.632.200</i>	<i>(3.460.763.200)</i>	<i>57.102.592.800</i>
<i>CTCP Phân bón Bình Điền</i>	<i>7.925.281.500</i>	<i>6.287.490.000</i>	<i>(1.637.791.500)</i>	<i>248.355.500</i>	<i>(1.886.147.000)</i>	<i>6.287.490.000</i>
<i>Công ty cổ phần CMC</i>	<i>49.000.367.260</i>	<i>40.639.753.800</i>	<i>(8.360.613.460)</i>	<i>8.256.095.440</i>	<i>(16.616.708.900)</i>	<i>40.639.753.800</i>
<i>CTCP Tập đoàn Hòa Phát</i>	<i>407.685</i>	<i>268.800</i>	<i>(138.885)</i>	<i>26.968.985.705</i>	<i>(26.969.124.590)</i>	<i>268.800</i>
<i>CTCP Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà</i>	<i>15.869.966.500</i>	<i>12.877.196.800</i>	<i>(2.992.769.700)</i>	<i>226.549.000</i>	<i>(3.219.318.700)</i>	<i>12.877.196.800</i>
<i>Công ty cổ phần Xây lắp điện 1</i>	<i>35.827.648.620</i>	<i>33.782.763.800</i>	<i>(2.044.884.820)</i>	<i>(1.760.665.600)</i>	<i>(284.219.220)</i>	<i>33.782.763.800</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>5.149.992.280</i>	<i>4.485.799.430</i>	<i>(664.192.850)</i>	<i>77.432.990</i>	<i>(741.625.840)</i>	<i>4.485.799.430</i>
1.2 Cổ phiếu tăng giá	189.121.511.092	206.400.009.190	17.278.498.098	(8.369.467.212)	-	206.400.009.190
<i>Cong ty cổ phần phát triển nha Bà Rịa - Vũng tàu</i>	<i>16.869.929.980</i>	<i>18.804.042.400</i>	<i>1.934.112.420</i>	<i>1.328.294.520</i>		<i>18.804.042.400</i>
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	<i>168.476.572.730</i>	<i>184.932.426.000</i>	<i>16.455.853.270</i>	<i>(7.902.899.200)</i>	<i>-</i>	<i>184.932.426.000</i>
<i>CTCP Công Nghệ Tiên Phong</i>	<i>900.679.000</i>	<i>435.735.200</i>	<i>(464.943.800)</i>	<i>(479.230.200)</i>	<i>-</i>	<i>435.735.200</i>
<i>CTCP Xây dựng điện Việt Nam</i>	<i>2.837.550.620</i>	<i>2.175.903.780</i>	<i>(661.646.840)</i>	<i>(1.322.484.100)</i>	<i>-</i>	<i>2.175.903.780</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>36.778.762</i>	<i>51.901.810</i>	<i>15.123.048</i>	<i>6.851.768</i>	<i>-</i>	<i>51.901.810</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05-CTCK

20.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường /Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/03/2018	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Giá trị đánh giá lại
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	239.821.645.670	268.921.599.278	29.099.953.608	(1.992.346.293)	(7.572.970.039)	268.921.599.278
2.1 Cổ phiếu giảm giá	166.590.326.148	157.268.047.138	(9.322.279.010)	(1.749.308.971)	(7.572.970.039)	157.268.047.138
<i>Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	14.922.150.000	11.487.240.000	(3.434.910.000)	(1.970.850.000)	(1.464.060.000)	11.487.240.000
<i>Cổ phiếu CTCP Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</i>	35.700.000.000	31.350.000.000	(4.350.000.000)	(2.700.000.000)	(1.650.000.000)	31.350.000.000
<i>Tổng công ty Thép VN_CTCP</i>	80.197.030.000	79.403.000.000	(794.030.000)	1.588.060.000	(2.382.090.000)	79.403.000.000
<i>Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	35.065.711.200	34.557.570.000	(508.141.200)	1.444.908.800	(1.953.050.000)	34.557.570.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	705.434.948	470.237.138	(235.197.810)	(111.427.771)	(123.770.039)	470.237.138
2.2 Cổ phiếu tăng giá	73.231.319.522	111.653.552.140	38.422.232.618	(243.037.322)	-	111.653.552.140
<i>Công ty cổ phần Trường Hải THACO</i>	71.907.707.642	110.457.203.392	38.549.495.750	-	-	110.457.203.392
<i>Cổ phiếu khác</i>	1.323.611.880	1.196.348.748	(127.263.132)	(243.037.322)	-	1.196.348.748
STT Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường /Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/03/2018	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	
II Các khoản cho vay và phải thu	725.481.652.560	không áp dụng				
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	434.001.960.002	không áp dụng	-	-	-	
1 Cổ phiếu chưa niêm yết						
2 Trái phiếu	434.001.960.002					
2.1. Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002					
<i>Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	4.001.960.002		-	-	-	
2.2. Trái phiếu chưa niêm yết	430.000.000.000					
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần VIG đầu tư</i>	165.000.000.000					
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X</i>	165.000.000.000					
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp treo Bà Nà</i>	100.000.000.000					
Tổng cộng	1.979.482.450.179	-	(14.813.882.949)	13.887.251.260	(93.014.369.459)	805.184.954.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ		
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	2.756.576.173	(1.337.070.600)
<i>Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn</i>	-	92.972.222
	2.756.576.173	(1.244.098.378)
	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	92.106.982.895	28.021.245.986
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	26.489.727.550	3.213.578.620
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	-	14.640.269.910
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	64.313.235.250	8.103.463.756
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	82.800.000	
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	-	2.063.933.700
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	1.221.220.095	
Tài sản tài chính phải thu và cho vay	19.530.074.673	14.591.156.330
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.659.066.312	13.011.099.022
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	93.742.467	93.742.467
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	10.215.768.645	4.345.555.555
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	9.349.555.200	8.571.801.000
	131.296.123.880	55.623.501.338

20.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	14.692.882.311	10.311.995.643
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	120.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.360.727.272	3.180.448.181
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.091.928.469	7.315.616.651
Thu nhập hoạt động khác	63.452.758	90.071.744
	20.328.990.810	20.898.132.219

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	204.697.879	228.310.772
	204.697.879	228.310.772

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	14.900.176.243	1.178.913.334
Chi phí đầu tư khác	-	-
	14.900.176.243	1.178.913.334

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	7.647.608.920	6.906.854.691
Chi phí văn phòng phẩm	168.880.784	123.669.973
Chi phí công cụ, dụng cụ	181.501.563	141.470.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.277.984.425	1.062.590.068
Chi phí thuế, phí và lệ phí	239.194.876	217.025.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.814.201	1.006.040.880
Chi phí khác	733.279.039	730.647.606
	12.647.263.808	10.188.299.544

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 VND
Thu nhập khác	39.526.411	-
Thu nhập khác	39.526.411	-
Chi phí khác	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.024.905.078	44.813.244.996
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(76.453.043.374)	(14.920.916.314)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	93.082.170.943	4.299.038.271
Thu nhập chịu thuế	32.654.032.647	34.191.366.953
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.530.806.529	6.838.273.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.530.806.529	6.838.273.391

THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Từ 1/4/2018 đến 30/06/2018
	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Số dư tại ngày 1/4/2018	14.076.133.686
Thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	18.602.873.892
Số dư tại ngày 30/6/2018	32.679.007.578
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Số dư tại ngày 1/4/2018	20.714.114.179
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	12.862.647.050
Thuế TNDN hoãn lại do giảm doanh thu dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-
Số dư tại ngày 30/6/2018	20.714.114.179
Chi phí thuế Thu nhập hoãn lại	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(18.602.873.892)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	12.862.647.050
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tại ngày 30/6/2018	(5.740.226.842)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.234.325.391	37.974.971.605
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	97.616.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	156	389

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	515.406.598.334	269.965.025.660
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	514.890.851.617	269.529.867.079
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	515.746.717	435.158.581
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	273.089.862.624	346.572.024.999
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.455.466.582	1.294.189.134
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.427.238.676	1.225.929.959
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.227.906	68.259.175
	789.951.927.540	617.831.239.793

27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.526.235.991	3.806.197.789
	5.526.235.991	3.806.197.789

27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 30/6/2018</u>	<u>Tại ngày 1/1/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	789.951.927.540	617.831.239.793
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	789.436.180.823	617.396.082.251
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	515.746.717	435.157.542
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.526.235.991	3.806.197.789
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	5.526.235.991	3.806.197.789
	795.478.163.531	621.637.437.582

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Doanh thu từ lãi tiền gửi	546.711.290	401.014.523
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	240.000.000	-
Doanh thu phí lưu ký	121.686.281	-
Doanh thu khác	38.935.701	21.280.353
Chi phí thuê văn phòng	188.928.000	-
Tiền điện	18.866.067	-
Phí chuyển tiền	5.885.695	-
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.363.853.270	1.937.278.983

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Doanh thu phí lưu ký	11.549.325	-
----------------------	------------	---

Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam


Phí bảo hiểm	121.840.850	-
--------------	-------------	---

Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

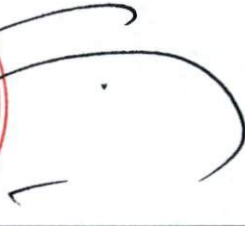
Mua hàng		3.113.000
----------	--	-----------

28. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	22.526.529.160	15.980.804.446
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	787.168.306.487	526.594.774.679
Các khoản phải thu	8.395.671	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	459.022.769	887.605.051
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	1.105.768.263	582.666.140
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	5.362.500	-


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Số: 167/CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý II Năm 2018 và Quý II Năm 2017

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 2 năm 2018 giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2017 như sau:

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2018 giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2017 là do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo đúng quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm